

SỞ CÔNG THƯƠNG TIỀN GIANG
TRUNG TÂM KHUYẾN CÔNG VÀ XÚC TIẾN THƯƠNG MẠI

Số 387 đường Hùng Vương, xã Đạo Thạnh, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang

Tel: 0273.3886288, fax: 0273.3886289

THÔNG TIN THỊ TRƯỜNG XUẤT KHẨU

THÁNG 09/2021



MẶT HÀNG GẠO

1. Tình hình xuất khẩu

Sau hai tháng sụt giảm do ảnh hưởng của dịch COVID-19 tại TP. Hồ Chí Minh và các tỉnh thành phía Nam, khối lượng gạo của Việt Nam trong tháng 9/2021 đã cho thấy sự phục hồi trở lại khi tăng 6,2% so với tháng 8/2021 và tăng 37,9% so với cùng kỳ năm ngoái, ước đạt 530 nghìn tấn.

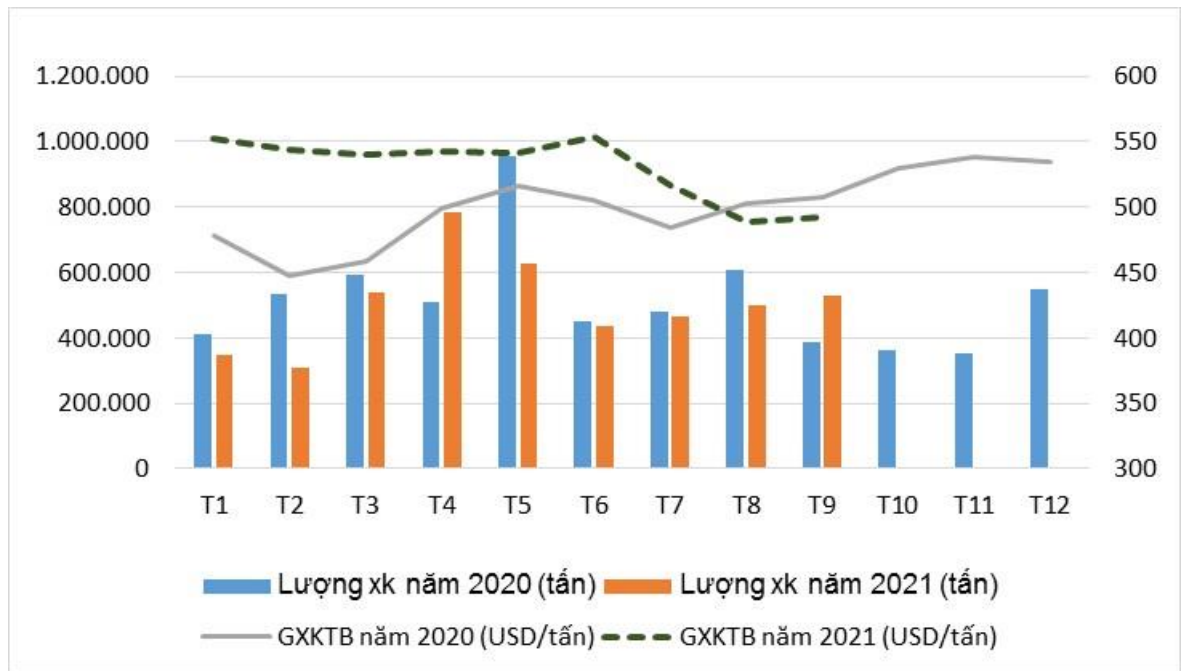
Tuy nhiên, sau 9 tháng đầu năm 2021, xuất khẩu gạo vẫn giảm 9,5% về lượng và giảm 2,4% về trị giá so với cùng kỳ năm trước, ước đạt 4,5 triệu tấn, trị giá 2,39 tỷ USD.

Giá gạo xuất khẩu bình quân trong tháng 9/2021 cũng tăng nhẹ lên mức bình quân 492 USD/tấn so với 488 USD/tấn của tháng 8/2021, nhưng giảm 3,1% so với cùng kỳ năm trước. Bình quân 9 tháng đầu năm 2021, giá xuất khẩu gạo tăng 7,9% so với cùng kỳ năm trước, đạt 529 USD/tấn.

Còn theo thống kê của Tổng cục Hải quan, trong tháng 8/2021 xuất khẩu gạo tăng 7,4% về lượng và tăng 1,3% kim ngạch so với tháng 7/2021, đạt 499 nghìn tấn, trị giá 243,31 triệu USD. Tuy nhiên so với tháng 8/2020 thì giảm khá mạnh cả về lượng, kim ngạch với mức giảm tương ứng 17,4%, 19,9%.

Tính chung cả 8 tháng đầu năm 2021 lượng gạo xuất khẩu của cả nước đạt gần 3,99 triệu tấn, tương đương gần 2,13 tỷ USD, giá trung bình đạt 534 USD/tấn, giảm 13,4% về khối lượng so với cùng kỳ năm 2020, giảm 5,5% về kim ngạch, nhưng giá tăng 9,2%.

**Lượng và giá gạo xuất khẩu trung bình của Việt Nam từ năm
2019 – 2021**



Nguồn: Tổng cục Hải quan và ước tính tháng 9/2021

2. Về chủng loại

Trong tháng 8/2021, ngoại trừ lượng gạo nếp xuất khẩu tăng mạnh 56,2% so với cùng kỳ năm ngoái, các chủng loại gạo khác nhìn chung đều giảm như: Gạo trắng giảm 20,5%, gạo thơm giảm 34,4%...

Còn tính chung 8 tháng đầu năm nay, gạo thơm là chủng loại gạo duy nhất có khối lượng xuất khẩu tăng nhẹ 3,2% so với cùng kỳ năm ngoái, đạt 1,49 triệu tấn.

Trong khi đó, lượng gạo trắng xuất khẩu giảm mạnh 27,2% so với cùng kỳ năm ngoái xuống chỉ còn 1,7 triệu tấn; lượng gạo nếp xuất khẩu cũng giảm 0,4%; gạo giống Nhật giảm 49,7%; nhóm gạo lứt, gạo hữu cơ, gạo huyết rồng... giảm 38,1%.

Chủng loại gạo xuất khẩu trong 8 tháng đầu năm 2021

(ĐVT: Lượng; Tấn; Trị giá; nghìn USD)

Chủng loại	Tháng 8/2021		So với tháng 7/2021 (%)		So với tháng 8/2020 (%)		8 tháng năm 2021		So với 8 tháng năm 2020 (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Gạo trắng	259.671	124.281	24,6	21,4	-20,5	-20,1	1.699.605	886.648,7	-27,2	-14,5
5% tấm	179.446	87.403	16,6	11,8	-30,3	-29,1	1.331.178	704.791,3	-26,9	-13,5

Chủng loại	Tháng 8/2021		So với tháng 7/2021 (%)		So với tháng 8/2020 (%)		8 tháng năm 2021		So với 8 tháng năm 2020 (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
15% tấm	46.642	21.797	93,0	107,5	48,7	42,3	192.975	96.274,8	46,9	68,7
25% tấm	18.328	8.111	1,1	3,7	82,3	76,8	64.300	30.348,7	-44,3	-41,7
100% tấm	9.465	3.635	21,3	8,3	-29,4	-32,7	55.526	24.667,0	-64,7	-59,1
loại khác	3.634	2.396	-6,8	11,5	-72,6	-63,0	44.774	25.227,4	-53,7	-44,3
10% tấm	2.156	939	271,9	197,5	1.372,4	1.070,2	9.666	4.617,1	28,1	29,0
3% tấm		0	-100,0	-	-100,0	-100,0	614	424,9	-65,4	-55,1
				100,0						
20% tấm							500	250,5	443,5	501,8
4% tấm							72	46,9	-96,9	-96,4
Gạo thơm	128.653	71.320	-33,2	-34,0	-34,4	-31,8	1.487.557	844.030,0	3,2	15,2
5% tấm	110.548	61.245	-24,5	-28,1	-28,2	-28,6	1.179.782	680.461,8	7,4	18,6
100% tấm	3.447	1.497	-88,8	-88,9	-88,7	-87,8	134.417	59.571,6	-18,4	-5,3
loại khác	4.656	3.046	-51,0	-50,0	-11,5	1,0	98.832	62.089,1	-24,2	-10,7
15% tấm	6.141	2.990	119,6	118,5	1.206,2	1.060,5	51.252	27.040,3	311,0	346,8
3% tấm	934	680	-6,7	-4,1	-37,4	-25,6	8.413	5.765,2	-15,8	-7,7
10% tấm	1.165	826	207,8	260,8	176,1	203,2	4.326	2.809,0	70,5	57,5
2% tấm	1.637	946	-3,2	-1,6	29,5	27,4	4.025	2.267,0	-38,3	-39,5
4% tấm	70	46			-90,9	-90,7	3.835	2.595,9	-13,7	-2,7
25% tấm	55	42	-25,0	-25,0	-96,9	-95,1	2.467	1.320,4	-77,7	-76,0
20% tấm							208	109,8	-71,6	-69,9
Gạo nếp	102.125	42.658	95,6	86,8	56,2	20,1	691.305	335.494,9	-0,4	-18,2
10% tấm	46.578	19.513	35,3	29,1	82,4	38,0	343.104	166.864,4	12,8	-7,4
100% tấm	49.279	20.428	205,7	198,6	66,9	26,9	292.998	139.709,1	13,9	-9,0
5% tấm	2.104	941	160,4	105,8	-49,3	-62,1	34.502	18.320,6	-29,4	-39,4
loại khác	3.862	1.589	381,3	302,1	-27,1	-28,7	12.628	6.113,3	-82,6	-84,5
2% tấm	113	69	135,4	186,8	-87,1	-87,6	6.598	3.695,8	-30,6	-37,5
15% tấm	190	118					270	170,0	-74,0	-73,2
3% tấm							204	121,6	-18,2	-22,8
Gạo giống Nhật	7.002	4.242	-32,2	-31,2	-33,5	-26,3	83.073	48.763,2	-49,7	-41,7
5% tấm	5.192	3.192	-35,5	-33,9	-30,3	-23,4	62.546	36.810,0	-48,6	-39,6
3% tấm	191	125	-50,1	-51,7	-79,6	-76,5	5.964	3.785,5	-24,9	-15,2
10% tấm	897	471	149,2	152,8	273,8	312,7	5.952	2.871,4	602,0	614,7
loại khác	559	354	-57,2	-52,3	-55,2	-44,2	5.441	3.327,2	-81,9	-78,5
2% tấm	164	101	-18,3	-25,6	48,0	54,6	1.827	1.176,2	-25,1	-19,7
4% tấm							553	393,6	2.111,1	2.524,1
25% tấm							540	263,5		
15% tấm							136	68,0	-90,7	-89,5
100% tấm							115	67,9	-52,8	-43,5
Gạo lứt, gạo hữu cơ, gạo huyết rồng...	379	291	-47,1	-41,9	-93,8	-88,9	37.754	21.504,2	-38,1	-21,1
loại khác	7	8	-98,0	-95,5	-99,9	-99,6	23.316	12.422,6	-4,8	39,2
10% tấm		0	-100,0	-	-100,0	-100,0	10.136	5.909,0	-54,1	-37,8
				100,0						
5% tấm	372	283	3,3	-7,4	-60,7	-57,3	4.269	3.130,4	-69,9	-64,1
25% tấm							18	33,3		
2% tấm							11	5,9		

Chủng loại	Tháng 8/2021		So với tháng 7/2021 (%)		So với tháng 8/2020 (%)		8 tháng năm 2021		So với 8 tháng năm 2020 (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
100% tằm							5	3,0	-80,1	-78,7

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

3. Về thị trường

Xuất khẩu gạo sang hai thị trường lớn nhất của nước ta là Philippin và Trung Quốc trong tháng 8/2021 tăng mạnh 23,9% và 111,4% so với cùng kỳ năm ngoái, đạt lần lượt là 274,6 nghìn tấn và 91 nghìn tấn.

Tuy nhiên, xuất khẩu sang hầu hết các thị trường lớn khác như Gana, Bờ Biển Ngà, Malaysia, Cuba... đều giảm so với cùng kỳ năm ngoái.

8 tháng đầu năm nay, Philippin vẫn là thị trường xuất khẩu gạo lớn nhất của Việt Nam nhưng so với cùng kỳ năm ngoái lượng gạo xuất khẩu sang thị trường này đã giảm 10,1% xuống còn 1,54 triệu tấn.

Tương tự, lượng gạo xuất khẩu sang thị trường Malaysia cũng giảm 56,3%, Bờ Biển Ngà giảm 22,3%, Hồng Kông giảm 1,3%...

Ở chiều ngược lại, trong 8 tháng đầu năm 2021, xuất khẩu gạo sang thị trường Trung Quốc tăng mạnh 36,9% so với cùng kỳ năm 2020, Gana tăng 13,2%, Singapore tăng 13,9%...

Đặc biệt, lượng gạo xuất khẩu sang một số thị trường tăng rất mạnh như: Bangladesh tăng rất mạnh 9.332%, sang Campuchia tăng 4.181%...

Một số thị trường xuất khẩu gạo của Việt Nam trong 8 tháng đầu năm 2021 (ĐVT: Lượng; tấn; Trị giá; nghìn USD)

Thị trường	Tháng 8/2021		So với tháng 7/2021 (%)		So với tháng 8/2020 (%)		8 tháng năm 2021		So với 8 tháng năm 2020 (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Philippin	274.599	133.496	54,5	55,4	23,9	22,8	1.543.308	798.255	-10,1	0,2
Trung Quốc	91.010	38.132	45,6	28,8	111,4	61,9	733.862	376.138	36,9	18,7
Gana	19.330	12.412	-68,5	-66,4	-72,0	-67,0	406.808	239.812	13,2	27,8

Thị trường	Tháng 8/2021		So với tháng 7/2021 (%)		So với tháng 8/2020 (%)		8 tháng năm 2021		So với 8 tháng năm 2020 (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Bờ Biển Ngà	750	403	-98,8	-98,8	-99,0	-99,0	267.049	136.194	-22,3	-12,9
Malaysia	30.295	13.566	94,6	87,3	-19,5	-14,8	196.968	100.938	-56,3	-47,5
Cuba	250	157	-99,2	-99,0	-99,2	-99,0	152.500	80.479	-0,8	10,9
Singapore	7.594	4.360	3,2	0,7	-18,8	-16,8	83.810	48.483	13,9	20,1
Hồng Kông	5.509	3.368	9,1	7,9	-18,9	-17,3	54.263	33.237	-1,3	8,3
Bangladesh	54	34	0,0	1,7			52.916	32.006	9.332,4	10.984
Hàn Quốc	43	25	-61,3	-56,7	-99,0	-98,3	43.857	23.482	28,0	64,8
Indonesia	7.444	3.553	17,1	16,6	32,9	22,1	33.802	16.818	-48,0	-53,6
Mozambique	4.244	2.570	25,4	31,6	-30,5	-21,6	29.498	17.678	-36,2	-22,9
Campuchia	1.976	920	0,2	0,6	6.065	2.942	28.000	12.904	4.181	2.984
UAE	2.362	1.453	-45,6	-49,9	-1,6	5,7	27.881	17.414	-23,0	-13,9
Australia	3.497	2.370	71,5	76,1	8,6	18,4	24.364	15.659	30,8	33,8
Papua New Guinea	2.248	1.067	5,2	3,5	25,2	32,6	21.285	10.481	-62,7	-57,5
Á Rập Xê út	1.361	954	-7,0	-9,4	-61,6	-56,2	15.811	10.399	-35,0	-26,7
Lào	1.924	997	170,6	192,6	-71,2	-58,5	12.817	6.098	-80,2	-74,3
Phigi	1.539	842	52,4	46,4	-40,7	-32,7	12.786	6.882	-18,6	-6,0
Đài Loan	240	105	-65,7	-73,9	-84,8	-89,4	12.385	6.761	-14,9	-16,7
Đảo Solomon	2.130	1.321	41,5	64,2	11,5	34,2	11.494	6.275	-69,7	-68,9
Mỹ	668	469	-15,2	-10,4	-49,0	-48,4	10.161	7.518	-26,9	-21,5
Gabông	1.230	905	-12,3	-19,8	-67,6	-58,8	9.981	6.788	-46,7	-34,5
Đức	1.094	976	-26,9	-13,2	39,1	88,4	8.510	6.578	90,5	131,6
Đụng Timo	2.950	1.239			-89,2	-90,7	7.594	3.826	-90,8	-89,4
Qata	1.281	849	37,4	42,4	359,3	376,1	6.541	4.268	-34,7	-30,3
Hà Lan	496	365	-8,1	-0,7	-32,1	-14,3	6.374	4.302	15,7	52,5
Tanzania							6.259	3.879	-54,0	-50,3
Cameroon	438	249			-78,5	-76,2	6.028	3.596	-16,8	7,2
New Zealand	1.347	883	115,6	118,9	193,3	218,4	5.916	3.710	-10,5	0,7
Tô gô	444	312	52,1	57,9	-67,7	-60,3	5.263	3.370	-29,3	-17,3
Canada	372	287	-19,7	-11,6	-73,3	-68,7	5.051	3.610	-53,9	-49,2
Italia	418	277	-49,1	-48,1	-55,3	-52,9	4.861	3.349	2,2	-4,9
Ba Lan	601	405	180,8	167,8	1.235,6	1.141,3	4.380	2.799	-25,7	-6,6
Nam Phi	422	264	470,3	380,3	0,0	17,9	3.657	2.368	-16,9	-0,6
Đảo Polinedi (Pháp)	207	147	-65,2	-65,0	-47,1	-45,1	3.451	2.337	34,5	33,2
Mayotte	385	258	626,8	575,0	-47,9	-50,4	3.367	2.376	-5,0	9,7
Vanuatu	323	193	-77,3	-75,0	-47,8	-37,2	3.347	1.826	-28,3	-16,6
Reunion	223	166	-24,3	-9,7			3.114	1.971	-31,1	-15,5
Micronesia (Federated State)	370	212	-20,5	-21,3	-23,8	-16,4	2.889	1.667	-64,1	-57,5
Anh	537	353	104,7	92,6	-19,7	-9,1	2.516	1.697	-8,1	3,2
Benin	72	51	-49,5	-37,1	45,9	54,9	2.442	1.699	23,3	69,5
Na Uy	489	392	104,6	110,4	48,8	56,7	2.319	1.830	-23,1	-21,4
Pháp	139	118	-14,7	6,7	-27,2	3,1	2.033	1.456	-20,5	-3,9

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

4. Nhận định và dự báo

Trong những tháng cuối năm, xuất khẩu gạo của Việt Nam nhiều khả năng sẽ tiếp tục hồi phục do các tỉnh phía Nam đang dần nới lỏng

giãn cách xã hội, các doanh nghiệp sẽ tranh thủ đẩy mạnh giao hàng cho các đối tác sau khi bị gián đoạn bởi dịch bệnh. Ngoài ra, nhu cầu của một số thị trường chủ lực như Philippin, Trung Quốc, Malaysia đang có dấu hiệu tăng lên khi giá gạo của Việt Nam đã giảm đáng kể trong gần 2 tháng qua và đang khá cạnh tranh so với các nhà cung cấp khác.

Tuy nhiên, việc cước phí vận chuyển cao, dịch COVID-19 vẫn còn phức tạp và Thái Lan, Ấn Độ điều chỉnh giảm giá để hút khách hàng vẫn sẽ là những yếu tố chính cản trở xuất khẩu gạo của Việt Nam trong những tháng tới.

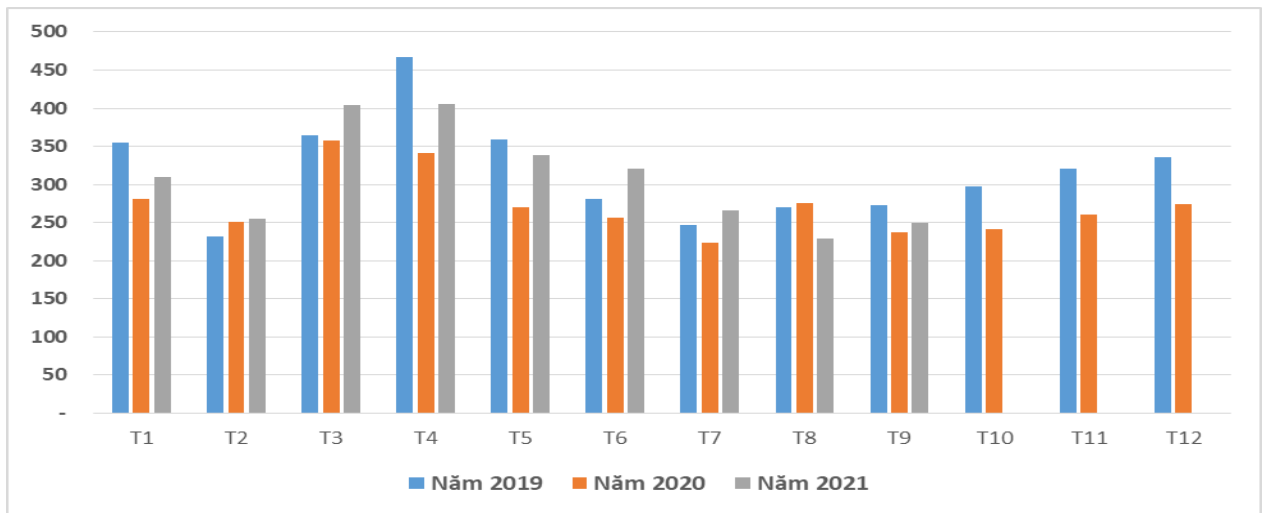
MẶT HÀNG TRÁI CÂY, RAU CỦ

1. Tình hình xuất khẩu

Theo ước tính, kim ngạch xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam tăng 9,2% so với tháng 8/2021 và tăng 5,2% so với tháng 9/2020, ước đạt 250 triệu USD. Tính chung 9 tháng đầu năm 2021, kim ngạch xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam ước đạt 2,77 tỷ USD, tăng 11,1% so với cùng kỳ năm 2020. Tỷ trọng xuất khẩu hàng rau quả chiếm 1,2% tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa chung của cả nước.

Kim ngạch xuất khẩu hàng rau quả từ năm 2019 – 2021

(ĐVT: triệu USD)



Nguồn: Tổng cục Hải quan và số liệu ước tính tháng 9/2021

Tình hình xuất khẩu mặt hàng rau quả trong tháng 8 và 8 tháng đầu năm 2021

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan cho thấy, kim ngạch xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam trong tháng 8/2021 đạt 228,96 triệu USD, giảm 13,7% so với tháng 7/2021 và giảm 16,9% so với tháng 8/2020. Tính chung 8 tháng đầu năm 2021, kim ngạch xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam đạt 2,52 tỷ USD, tăng 11,8% so với cùng kỳ năm 2020.

2. Thị trường xuất khẩu

Tháng 8/2021 so với tháng 7/2021, kim ngạch xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam sang hầu hết các thị trường chính giảm, ngoại trừ Nhật Bản. Còn so với tháng 8/2020, kim ngạch xuất khẩu sang hầu hết các thị trường chính giảm, ngoại trừ Mỹ, Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan, Nga.

Số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, kim ngạch xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam sang thị trường Trung Quốc trong tháng 8/2021 đạt 103 triệu USD, giảm 12,9% so với tháng 7/2021 và giảm 35,7% so với tháng 8/2020. Tính chung 8 tháng đầu năm 2021, kim ngạch xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam sang thị trường Trung Quốc đạt 1,43 tỷ USD, tăng 9,3% so với 8 tháng đầu năm 2020. Tỷ trọng xuất khẩu hàng rau quả sang thị trường Trung Quốc chiếm 56,84% tổng giá trị xuất khẩu

toàn ngành trong 8 tháng đầu năm 2021, thấp hơn so với 58,13% trong 8 tháng đầu năm 2020.

Tương tự, kim ngạch xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam sang ASEAN trong tháng 8/2021 đạt 17,37 triệu USD, giảm 12,8% so với tháng 7/2021 và giảm 26,9% so với tháng 8/2020. Tính chung 8 tháng đầu năm 2021, kim ngạch xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam sang ASEAN đạt 168,93 triệu USD, giảm 11,5% so với cùng kỳ năm 2020. Trong đó, xuất khẩu hàng rau quả sang các thị trường Thái Lan, Lào, Indonesia giảm, nhưng xuất khẩu sang Campuchia tăng tới 186,2%.

Trong bối cảnh xuất khẩu hàng rau quả sang hầu hết thị trường truyền thống giảm thì xuất khẩu sang Nhật Bản tăng trưởng khả quan. Số liệu thống kê cho thấy, xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam sang Nhật Bản trong tháng 8/2021 đạt 16,16 triệu USD, tăng 12,2% so với tháng 7/2021 và tăng 58,1% so với tháng 8/2020. Tính chung 8 tháng đầu năm 2021, kim ngạch xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam sang thị trường Nhật Bản đạt 109,77 triệu USD, tăng 22,8% so với 8 tháng đầu năm 2020. Tỷ trọng xuất khẩu hàng rau quả sang thị trường Nhật Bản chiếm 4,36% tổng giá trị xuất khẩu toàn ngành trong 8 tháng đầu năm 2021, cao hơn so với 3,97% trong 8 tháng đầu năm 2020.

Thị trường xuất khẩu hàng rau quả tháng 8 và 8 tháng đầu năm 2021

Thị trường	Tháng 8/2021 (nghìn USD)	So với tháng 7/2021 (%)	So với tháng 8/2020 (%)	8 tháng 2021 (nghìn USD)	So với 8 tháng 2020 (%)	Cơ cấu thị trường xuất khẩu (%)	
						8 tháng 2021	8 tháng 2020
Tổng	228.962	-13,7	-16,9	2.520.255	11,8	100,00	100,00
Trung Quốc	103.056	-12,9	-35,7	1.432.489	9,3	56,84	58,13
ASEAN	17.370	-12,8	-26,9	168.927	-11,5	6,70	8,46
Thái Lan	10.738	-15,2	-26,0	86.449	-16,0	3,43	4,57
Malaysia	2.589	-5,8	0,3	29.239	23,2	1,16	1,05
Singapore	2.576	-17,9	-12,5	24.138	7,5	0,96	1,00
Campuchia	1.066	26,9	141,0	13.791	186,2	0,55	0,21
Lào	313	-10,4	-90,0	13.235	-59,8	0,53	1,46
Indonesia	88	-50,7	-47,7	2.076	-46,8	0,08	0,17

Thị trường	Tháng 8/2021 (nghìn USD)	So với tháng 7/2021 (%)	So với tháng 8/2020 (%)	8 tháng 2021 (nghìn USD)	So với 8 tháng 2020 (%)	Cơ cấu thị trường xuất khẩu (%)	
						8 tháng 2021	8 tháng 2020
Mỹ	16.565	-28,2	8,9	150.872	43,5	5,99	4,66
Nhật Bản	16.165	12,2	58,1	109.774	22,8	4,36	3,97
EU	9.737	-36,7	-3,6	98.156	6,0	3,89	4,11
Hà Lan	4.791	-49,6	-17,4	53.129	-2,8	2,11	2,42
Pháp	1.753	-28,1	-0,4	26.821	55,6	1,06	0,76
Đức	1.631	-41,2	-1,7	13.253	-9,3	0,53	0,65
Italia	1.562	138,3	77,0	4.954	-19,0	0,20	0,27
Hàn Quốc	11.100	-21,5	13,7	107.245	3,5	4,26	4,60
Đài Loan	15.401	-2,2	78,4	81.404	32,7	3,23	2,72
Nga	4.625	-16,3	11,2	52.376	43,5	2,08	1,62
Australia	4.747	-19,8	-9,7	51.312	37,8	2,04	1,65
Hồng Kông	7.258	5,5	-13,7	46.607	5,4	1,85	1,96
UAE	3.231	17,0	27,6	32.707	19,7	1,30	1,21
Canada	3.386	18,1	34,5	22.600	18,6	0,90	0,84
Ai Cập	574	-55,1	106,1	14.739	308,8	0,58	0,16
Anh	1.888	37,1	76,9	11.383	73,2	0,45	0,29
Ả Rập Xê út	791	29,8	105,8	6.684	-50,1	0,27	0,59
Ukraina	302	-52,1	69,4	3.904	355,7	0,15	0,04
Thụy Sĩ	210	-16,7	-12,7	2.891	10,4	0,11	0,12
Côoét				2.432	38,6	0,10	0,08
Na Uy	202	-14,2	-14,9	2.036	20,9	0,08	0,07
Xê-nê-gan	310	122,4	30,0	1.457	86,6	0,06	0,03
Thị trường khác	12.043	-24,7	2,2	120.257	14,0	4,77	4,68

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

(*) Ghi chú: Số liệu ASEAN, EU chỉ tính toán sơ bộ, chưa đầy đủ các thị trường

3. Mặt hàng xuất khẩu

Tháng 8/2021, kim ngạch xuất khẩu nhiều chủng loại trái cây giảm do ảnh hưởng tiêu cực của đại dịch Covid-19, nhưng xuất khẩu một số chủng loại như nhãn, bưởi, chuối, chanh vẫn tăng trưởng khá tích cực, trở thành điểm sáng trong bối cảnh khó khăn chung của thị trường.

Thanh long

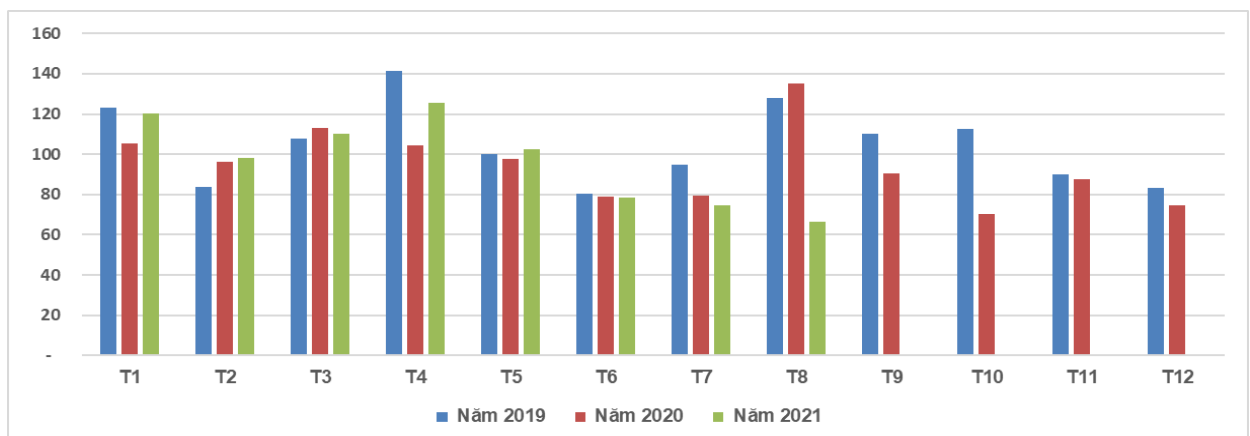
Tháng 8/2021, kim ngạch xuất khẩu thanh long các loại (tươi, đông lạnh, sấy, nước ép) tiếp tục giảm 11,1% so với tháng 7/2021 và giảm 50,9% so với tháng 8/2020, đạt mức 63,31 triệu USD. Trong đó, xuất khẩu hầu hết các chủng loại thanh long giảm so với tháng 7/2021, ngoại trừ thanh long tươi ruột trắng và thanh long sấy; so với tháng 8/2020

xuất khẩu thanh long tươi ruột trắng, ruột đỏ và đông lạnh giảm, trong khi xuất khẩu nước ép, thanh long sấy khô và thanh long ruột vàng tăng mạnh.

Trong 8 tháng đầu năm 2021, xuất khẩu thanh long các loại của Việt Nam đạt 776,52 triệu USD, giảm 4,1% so với 8 tháng đầu năm 2020. Trong đó, xuất khẩu thanh long tươi ruột trắng giảm 5,3%, đạt 563,47 triệu USD; thanh long tươi ruột đỏ giảm 2,0%, đạt 201,1 triệu USD. Các chủng loại thanh long khác như đông lạnh, nước ép, sấy khô, dạng tươi ruột vàng tăng mạnh, nhưng trị giá ở mức thấp, lần lượt đạt xấp xỉ 8 triệu USD, 3,65 triệu USD, 287 nghìn USD và 123 nghìn USD.

Kim ngạch xuất khẩu thanh long các loại năm 2019 – 2021

(ĐVT: Triệu USD)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Tháng 8/2021 so với tháng 7/2021, kim ngạch xuất khẩu thanh long sang các thị trường Trung Quốc, Hà Lan, Australia giảm, trong khi xuất khẩu sang nhiều thị trường chính khác tăng mạnh như: Ấn Độ, Hồng Kông, Hàn Quốc, Nhật Bản. So với tháng 8/2020, kim ngạch xuất khẩu thanh long sang Trung Quốc, Hồng Kông, Canada, Australia giảm, trong khi xuất khẩu sang các thị trường khác tăng trưởng ở mức cao.

8 tháng đầu năm 2021 so với 8 tháng đầu năm 2020, kim ngạch xuất khẩu thanh long sang hầu hết thị trường tăng (gồm: Mỹ, Hà Lan, Ấn

Độ, Hàn Quốc, Nhật Bản, Australia), ngoại trừ Trung Quốc, Hồng Kông và Thái Lan.

10 thị trường xuất khẩu thanh long trong tháng 8 và 8 tháng đầu năm 2021

Thị trường	Tháng 8/2021 (nghìn USD)	So với tháng 7/2021 (%)	So với tháng 8/2020 (%)	8 tháng 2021 (nghìn USD)	So với 8 tháng 2020 (%)
Tổng	66.308	-11,1	-50,9	776.521	-4,1
Trung Quốc	56.389	-13,4	-55,8	700.293	-6,9
Mỹ	3.478	8,8	84,9	19.176	24,9
Hà Lan	998	-50,5	27,2	9.053	51,2
Ấn Độ	1.056	356,5	67,6	7.235	124,6
Hồng Kông	844	35,1	-27,4	6.855	-7,2
Thái Lan	365	50,3	-30,6	4.829	-11,5
Hàn Quốc	640	22,5	102,2	4.367	95,6
Canada	379	-8,2	-3,9	4.356	3,4
Nhật Bản	403	27,5	19,5	3.754	51,5
Australia	317	-24,4	-27,4	3.624	42,4

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Xoài

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, xuất khẩu xoài các loại đạt 6,3 triệu USD, giảm 33,8% so với tháng 7/2021, nhưng so với tháng 8/2020 tăng 17,1%. Tính chung 8 tháng đầu năm 2021, xuất khẩu xoài các loại đạt 246,22 triệu USD, tăng 32,2% so với cùng kỳ năm 2020.

8 tháng đầu năm 2021 so với 8 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu xoài các loại sang hầu hết các thị trường tăng, ngoại trừ Australia.

Một số thị trường xuất khẩu xoài trong tháng 8 và 8 tháng đầu năm 2021

Thị trường	Tháng 8/2021 (nghìn USD)	So với tháng 7/2021 (%)	So với tháng 8/2020 (%)	8 tháng 2021 (nghìn USD)	So với 8 tháng 2020 (%)
Tổng	6.302	-33,8	17,1	246.224	32,2
Trung Quốc	1.309	-40,0	183,2	170.391	32,0
Nga	941	-2,5	36,1	14.986	66,3
Hàn Quốc	791	-49,7	-43,0	13.092	16,6
Mỹ	434	19,7	18,0	7.401	34,5
Nhật Bản	488	-19,4	45,9	5.053	34,8
Australia	124	-33,7	-70,7	4.679	-2,2
Hà Lan	6	-98,3	-96,9	2.992	59,2
Phân Lan	410	88,4		2.711	

Thị trường	Tháng 8/2021 (nghìn USD)	So với tháng 7/2021 (%)	So với tháng 8/2020 (%)	8 tháng 2021 (nghìn USD)	So với 8 tháng 2020 (%)
Ukraina	159	-56,7	1098,5	2.623	1004,8
Ba Lan	37	-88,4	-60,2	2.409	290,0
Bỉ	337	8,8	362,9	2.006	99,6
Kazakhstan	113	410,7	-8,7	1.866	299,5
Đức	99	-81,8	158,1	1.780	25,7
Pháp	111	12,0	122,4	1.624	272,6
Anh	92	-32,1	358,7	1.571	31,9
Canada	180	-12,0	1041,0	1.434	130,4
Israel	81	-62,6	-15,5	1.323	199,1
Goatêmalà	102	50,0		1.273	743,7
Đài Loan	32	-75,1	-14,5	842	212,3
UAE	15	-15,1	254,7	737	30,1

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Một số chủng loại hàng rau quả và sản phẩm chế biến xuất khẩu tháng 8 và 8 tháng đầu năm 2021

Chủng loại	Tháng 8/2021 (nghìn USD)	So với tháng 7/2021 (%)	So với tháng 8/2020 (%)	8 tháng 2021 (nghìn USD)	So với 8 tháng 2020 (%)
Quả và quả hạch	133.331	-16,1	-32,0	1.733.283	11,8
Thanh long	65.119	-10,7	-51,6	769.386	-4,1
Xoài	3.210	-50,6	-10,0	212.922	36,8
Chuối	9.808	0,8	7,3	185.067	52,5
Mít	5.500	-47,1	53,4	121.330	44,9
Sầu riêng	21.236	-26,0	19,2	94.270	23,0
Dừa	5.467	-16,1	-35,5	73.292	-14,5
Dừa hấu	36	-64,2	-72,2	48.677	49,7
Vải	590	-89,1	132,8	46.835	43,6
Chanh leo	2.629	-21,8	41,8	39.070	88,8
Chanh	4.508	18,3	52,0	34.180	2,7
Macadamia	1.741	20,5	21,2	22.052	167,0
Hạt óc chó	1.787	-42,3	-8,3	21.337	20,6
Nhãn	4.880	566,2	80,8	13.865	-32,1
Hạnh nhân	878	13,1	-44,6	10.178	-15,7
Hạt dẻ cười	1.285	-9,1	-27,1	9.289	23,7
Bưởi	1.460	31,7	8,6	5.872	-38,7
Ổi	513	24,6	-24,4	5.128	4,3
Chôm chôm	113	-43,0	-69,2	3.482	-45,0
Dừa	291	-41,6	162,4	3.177	75,8
Cau	950	198,9	-0,2	2.254	-46,0
Vú sữa	-			1.483	77,6
Sản phẩm chế biến	75.581	-9,6	28,3	587.995	16,3
Dừa	7.344	-11,8	44,1	69.870	83,0
Trái cây	14.409	20,3	92,0	69.528	99,5
Chanh leo	7.559	-14,7	71,5	53.001	27,5
Dừa	4.455	-18,2	43,8	37.790	45,9
Xoài	3.092	2,1	70,4	33.456	-6,6
Hạt dẻ cười	5.193	-3,7	37,8	30.463	34,7
Hạnh nhân	3.331	-27,3	95,2	28.975	65,2

Chủng loại	Tháng 8/2021 (nghìn USD)	So với tháng 7/2021 (%)	So với tháng 8/2020 (%)	8 tháng 2021 (nghìn USD)	So với 8 tháng 2020 (%)
Bột ớt	1.923	-12,7	24,6	25.530	-12,4
Hạt mè	3.446	-3,5	0,2	23.594	16,7
Dưa chuột	1.411	-14,1	-11,1	16.145	-8,7
Mít	1.239	20,0	-42,8	13.756	43,3
Cà tím	1.638	-10,5	26,8	12.609	-13,8
Nghệ	189	-79,4	-44,5	11.736	18,2
Khoai lang	1.819	28,7	19,8	9.283	52,1
Nước lặc tiên	833	-29,3	-40,4	8.069	-30,3
Ngô	818	-30,8	-6,5	8.037	10,9
Lá nho				7.619	-42,2
Măng cầu	989	9,8	-8,0	7.305	-9,8
Gừng	632	-7,3	10,6	6.991	5,1
Thanh long	1.187	-28,1	96,0	6.967	4,5
Vải	1.393	-19,7	75,0	5.868	99,7
Rau củ	18.453	-8,1	1,3	185.910	2,6
Ớt	2.619	-41,2	-6,7	49.024	11,9
Khoai lang	2.894	1,2	-35,5	26.421	-47,8
Cà rốt	4	-35,8	-70,5	14.698	54,0
Súp lơ	2.747	-15,6	156,2	12.278	146,3
Ngô	1.535	-1,9	12,1	11.410	8,8
Tỏi	464	40,1	-56,1	6.908	-28,1
Bắp cải	1.440	222,9	571,3	5.522	440,6
Cải thảo	1.114	-7,6	47,5	5.157	52,7
Đậu bắp	711	-21,8	13,8	5.081	0,8
Nấm hương	433	-25,1	-10,0	4.993	-8,5
Khoai môn	153	-53,2	-17,7	3.285	52,4
Măng	349	89,7	32,7	3.177	64,3
Sả	211	-10,7	-10,7	2.427	45,7
Khoai tây	187	47,8	56,8	2.388	124,6
Đậu Hà lan	499	-0,6	-16,4	2.288	-22,7
Mộc nhĩ	103	-60,0	-60,0	2.198	-5,7
Rau củ	100	-59,2	-53,5	1.800	31,7
Khoai mỡ	85	-12,4	-44,1	1.737	14,4
Đậu nành	176	40,0	2.814,1	1.544	383,9
Củ dền	219	-13,0	15,4	1.383	-19,4
Bí đỏ	227	113,3	81,7	1.189	-42,0
Đỗ đỏ	1	-99,0	-98,4	1.160	170,3
Nấm rơm	193	-46,7	-63,8	1.113	-36,6
Hoa	5.931	-10,9	22,3	41.606	33,3
Hoa cúc	4.857	-13,7	25,0	33.370	36,0
Hoa lan hồ điệp	384	6,3	9,3	2.912	2,6
Hoa cát tường	241	-17,8	18,1	1.920	54,5
Hoa cẩm chướng	170	20,0	-3,8	1.563	14,4
Ly	104	8,7	28,7	807	53,3
Lá	664	-8,0	-35,1	5.218	13,2
Lá sắn	55	-78,5	-74,9	1.207	6,6
Lá tre	399	176,8	-8,3	1.114	1,1
Lá khoai lang	22	-77,4	-48,4	512	68,5
Lá chuối	21	-73,7	-56,3	438	56,9

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

4. Nhận định và dự báo

Tháng 9/2021, kim ngạch xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam khởi sắc trở lại sau khi giảm liên tiếp trong 4 tháng trước đó. Với tín hiệu khả quan trên, dự báo xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam sẽ khởi sắc trong các tháng quý IV/2021 nhờ sự chuyển dịch xuất khẩu sang các thị trường có giá trị gia tăng, trong bối cảnh phía Trung Quốc kiểm soát chặt chẽ hoạt động thông quan qua các cửa khẩu biên giới, đất liền.

Phía Trung Quốc đã tạm dừng nhập khẩu thanh long của Việt Nam tại cầu phao tạm Đông Hưng ở điểm xuất hàng Km3+4 Quảng Ninh. Thời gian tạm dừng thông quan kéo dài trong 7 ngày, từ ngày 15 – 21/9/2021, do phát hiện virus SARS-CoV-2 trên bao bì bọc quả và thùng các-tông đựng thanh long nhập khẩu từ Việt Nam.

Theo thông báo của phía Đông Hưng, sau 23h ngày 21/9/2021, mặt hàng thanh long sẽ tự động được khôi phục thông quan nhập khẩu qua địa điểm này. Tuy nhiên, nếu tiếp tục phát hiện virus SARS-CoV-2 (bằng phương pháp xét nghiệm PCR) trên thanh long hoặc mặt hàng khác, cơ quan phòng chống dịch COVID-19 Đông Hưng sẽ gia hạn thời gian tạm dừng thông quan nhập khẩu thêm 1 tuần đối với mặt hàng đó. Nếu phát hiện 3 lần dương tính, mặt hàng đó sẽ bị tạm dừng thông quan 4 tuần.

Trước đó, Trung Quốc cũng từng ban hành các quy định kiểm soát dịch bệnh Covid-19 trên các sản phẩm và người, phương tiện vận chuyển hàng hóa xuất khẩu sang nước này tại các cửa khẩu khác ở Lạng Sơn.

Ngoài ra, Cơ quan Hải quan Trung Quốc tại Đại Liên tịch thu 3.080 hộp chuối nhập khẩu từ Việt Nam với lý do vi phạm nhãn hiệu. Ủy ban Olympic Trung Quốc xác nhận hộp có chuối Việt Nam vi phạm bản quyền và họ đã yêu cầu cơ quan hải quan giữ hộp. Cơ quan hải quan đã tịch thu các hộp theo quy định của pháp luật liên quan và chờ điều tra

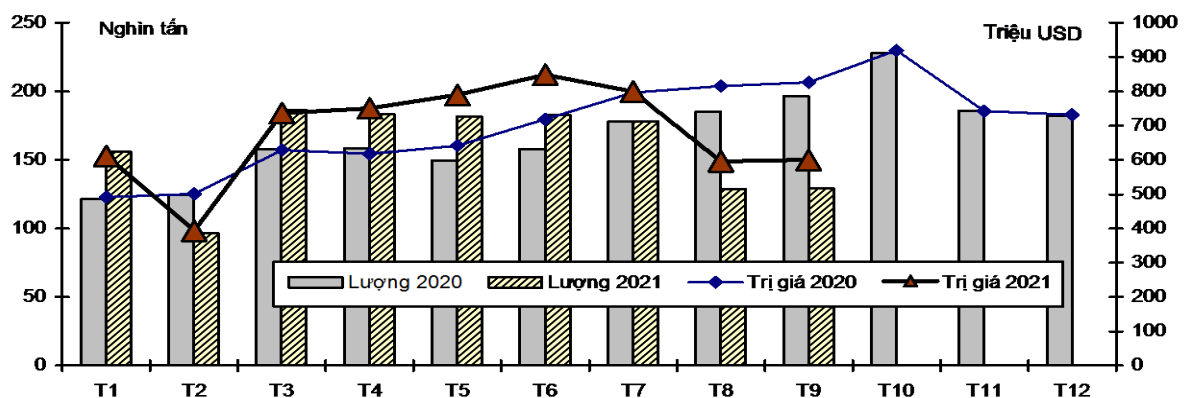
thêm. 'Các quy định liên quan đến việc bảo vệ biểu tượng Olympic' nêu rõ rằng việc sử dụng biểu tượng Olympic trong các hoạt động thương mại, không bị Ủy ban Olympic xử phạt, là vi phạm quyền sở hữu trí tuệ.

MẶT HÀNG THỦY SẢN

1. Tình hình xuất khẩu

Xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tháng 9/2021 ước đạt 129 nghìn tấn với trị giá 600 triệu USD, giảm 34,3% về lượng và giảm 27,39% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020, chiếm 2,18% tổng trị giá xuất khẩu hàng hóa của cả nước. Đây là tháng thứ 2 liên tiếp xuất khẩu thủy sản giảm mạnh so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân chính là do tác động xấu từ dịch Covid – 19 bùng phát và kéo dài ở phía Nam từ nhiều tháng qua khiến cho hoạt động chế biến và xuất khẩu của doanh nghiệp gặp rất nhiều khó khăn.

Xuất khẩu thủy sản của Việt Nam năm 2020 – 2021
ĐVT. Nghìn tấn – Triệu USD. (Số liệu tháng 09/2021 là ước tính)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Tính chung 9 tháng đầu năm 2021, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam ước đạt 1,418 triệu tấn với trị giá 6,169 tỷ USD, giảm 0,71% về lượng và tăng 2,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020, chiếm 2,56% tổng trị giá xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam. Nếu diễn biến dịch Covid

– 19 còn phức tạp trong tháng 10/2021 sẽ khiến cho xuất khẩu thủy sản của Việt Nam năm 2021 khó đạt kết hoạch.

Hiện nay dịch Covid – 19 vẫn đang diễn biến phức tạp ở các tỉnh phía Nam, các giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp đang được Chính phủ và các bộ, ngành cùng các hiệp hội chủ động tích cực tháo gỡ những khó khăn. Song nếu để tình trạng này kéo dài thì sẽ gây thiệt hại rất lớn đối với ngành thủy sản của Việt Nam. Giải pháp hiện nay đang được đẩy nhanh là ưu tiên tiêm vắc xin cho công nhân các nhà máy, khu công nghiệp... bên cạnh đó luôn chủ động trong công tác phòng chống dịch để duy trì sản xuất, xuất khẩu.

Dự báo, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam khó hoàn thành kế hoạch năm 2021 nếu như tình hình dịch Covid – 19 vẫn còn kéo dài tới hết tháng 10/2021.

Dịch Covid – 19 bùng phát ở phía Nam trong nhiều tháng qua khiến cho hoạt động nuôi trồng, chế biến xuất khẩu thủy sản của các doanh nghiệp gặp nhiều khó khăn, khiến cho kết quả xuất khẩu thủy sản trong tháng 8/2021 giảm mạnh nhất kể từ đầu năm 2021. Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan Việt Nam, xuất khẩu thủy sản tháng 8/2021 đạt 128,58 nghìn tấn với trị giá 595,28 triệu USD, giảm 30,6% về lượng và giảm 26,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020, chiếm 2,18% về lượng và chiếm 2,61% về trị giá xuất khẩu hàng hóa của cả nước.

Tính chung 8 tháng đầu năm 2021, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam đạt 1,289 triệu tấn với trị giá 5,569 tỷ USD, tăng 4,6% về lượng và tăng 7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020.

2. Về thị trường

Tháng 8/2021, thủy sản của Việt Nam được xuất khẩu tới 84 thị trường và 2 khu vực thị trường EU và ASEAN. Trong đó Mỹ, Nhật Bản, Trung Quốc, EU, Hàn Quốc, ASEAN, Anh... lần lượt là những thị trường

có trị giá xuất khẩu lớn nhất trong tháng 8/2021. Xuất khẩu thủy sản tới hầu hết các thị trường lớn đều giảm mạnh so với cùng kỳ năm 2020. Chỉ có số ít thị trường xuất khẩu thủy sản tăng là Nga, New Zealand và Ai Cập.

Tính chung 8 tháng đầu năm 2021 thủy sản Việt Nam được xuất khẩu tới 118 thị trường và hai khu vực thị trường là EU và ASEAN. Trong đó, xuất khẩu thủy sản tới Mỹ chiếm 15,09% về lượng và chiếm 23,28% về trị giá; xuất khẩu tới Nhật Bản chiếm 9,26% về lượng và chiếm 15,79% về trị giá; xuất khẩu tới EU chiếm 10,87% về lượng và chiếm 11,90% về trị giá; xuất khẩu tới Trung Quốc chiếm 17,52% về lượng và chiếm 10,62% về trị giá; xuất khẩu tới Hàn Quốc chiếm 7,62% về lượng và chiếm 8,83% về trị giá; xuất khẩu tới ASEAN chiếm 12,42% về lượng và chiếm 6,59% về trị giá...

Trong thời gian tới nếu dịch Covid – 19 được kiểm soát tốt thì các doanh nghiệp sẽ còn cơ hội tăng thị phần ở những thị trường lớn trong những tháng cao điểm cuối năm. Tuy nhiên nếu dịch Covid – 19 được kiểm soát muộn sẽ khiến cho thủy sản xuất khẩu của Việt Nam mất đi nhiều cơ hội trong giai đoạn quyết định cuối năm 2021. Điều này sẽ phần nào làm thay đổi cơ cấu thị trường xuất khẩu thủy sản của Việt Nam.

Dự báo, cơ cấu thị trường xuất khẩu thủy sản của Việt Nam trong thời quý III/2021 sẽ thay đổi theo chiều hướng xuất khẩu tăng tới những thị trường đang kiểm soát tốt dịch Covid bằng việc mở rộng tiêm vắc xin trên diện rộng như Mỹ, EU, Nga, Trung Quốc, Nhật Bản

Thị trường xuất khẩu thủy sản tháng 8 và 8 tháng năm 2021

Thị trường	Tỷ trọng năm 2021 (%)				Năm 2021				So với cùng kỳ năm 2020 (%)			
	Tháng 8		8 tháng		Tháng 8		8 tháng		Tháng 8		8 tháng	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Tổng XKHH						27.228.451		213.524.359		-1,7		21,8
Tổng XKTS	100	100	100	100	128.581	595.280	1.289.404	5.569.044	-30,6	-26,6	4,6	7,0

Thị trường	Tỷ trọng năm 2021 (%)				Năm 2021				So với cùng kỳ năm 2020 (%)			
	Tháng 8		8 tháng		Tháng 8		8 tháng		Tháng 8		8 tháng	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Mỹ	15,03	26,28	15,09	23,28	19.331	156.429	194.563	1.296.327	-26,2	-14,2	26,0	27,0
Nhật Bản	7,37	13,04	9,26	15,79	9.480	77.618	119.351	879.580	-40,1	-36,3	0,9	-3,7
EU	11,23	11,36	10,87	11,90	14.434	67.632	140.109	662.600	-28,0	-30,6	7,2	10,4
Hà Lan	1,70	2,21	2,07	2,46	2.186	13.164	26.658	137.136	-49,2	-45,5	-0,7	-2,8
Đức	1,18	1,82	1,50	2,23	1.518	10.825	19.350	124.143	-46,7	-38,8	3,4	11,1
Bỉ	0,74	1,41	0,89	1,44	957	8.393	11.505	80.049	-58,0	-44,2	-13,2	-4,1
Tây Ban Nha	2,28	1,38	1,32	0,81	2.926	8.243	17.071	45.223	58,3	51,2	9,4	17,7
Italia	1,45	1,08	1,63	1,46	1.864	6.449	21.022	81.130	-22,6	-18,6	35,5	53,2
Pháp	0,60	0,81	0,62	0,90	768	4.819	7.979	50.221	-35,3	-42,0	-6,2	-2,4
Bồ Đào Nha	1,23	0,64	0,83	0,54	1.586	3.828	10.740	29.915	3,6	14,4	1,6	12,9
Ba Lan	0,73	0,62	0,48	0,43	939	3.711	6.130	23.744	-11,3	-16,5	29,0	21,1
Đan Mạch	0,25	0,51	0,33	0,60	323	3.047	4.214	33.311	-42,2	-34,0	10,8	14,3
Lítva	0,29	0,17	0,35	0,27	372	1.033	4.527	15.069	-22,8	-35,7	60,8	43,0
Rumani	0,18	0,17	0,14	0,13	226	1.023	1.761	7.412	-21,8	1,1	18,3	33,9
Thụy Điển	0,08	0,14	0,11	0,20	108	827	1.482	11.239	-43,7	-26,8	16,1	39,3
Iceland	0,07	0,12	0,06	0,08	92	688	790	4.585	14,1	14,3	114,1	53,4
Síp	0,09	0,06	0,04	0,04	116	338	547	2.464	136,6	132,1	1,7	66,1
Hungary	0,11	0,05	0,06	0,03	137	294	788	1.851	-14,8	5,3	30,0	27,3
Áo	0,02	0,05	0,01	0,03	28	280	177	1.643	-27,8	69,0	0,7	28,5
Hy Lạp	0,08	0,04	0,12	0,06	103	225	1.508	3.427	-57,3	-47,9	-19,6	-7,0
CH Séc	0,05	0,04	0,03	0,02	64	211	370	1.379	197,4	42,3	-25,0	-5,7
Slôvenia	0,07	0,03	0,06	0,03	84	150	790	1.569	-47,3	-58,2	-12,8	-36,3
Croatia	0,03	0,01	0,12	0,05	39	83	1.522	2.983	-80,2	-77,6	7,0	-4,9
Manta	0,00	0,00	0,01	0,00	0	1	92	233			-24,6	-4,0
Slovakia	0,00	0,00	0,00	0,00			45	79			87,4	116,7
Estonia	0,00	0,00	0,01	0,01			131	496	-100,0	-100,0	68,8	119,7
Latvia	0,00	0,00	0,03	0,03			401	1.816	-100,0	-100,0	-22,7	-0,4
Bungari	0,00	0,00	0,04	0,03			510	1.484	-100,0	-100,0	23,8	39,8
Trung Quốc	18,10	11,94	17,52	10,62	23.278	71.070	225.963	591.581	-47,8	-36,7	-14,5	-15,1
Hàn Quốc	9,27	9,05	7,62	8,83	11.915	53.891	98.286	491.623	-15,8	-21,9	-4,3	0,1
ASEAN	13,42	6,50	12,42	6,59	17.255	38.664	160.171	367.104	-18,3	-18,9	-3,3	0,1
Thái Lan	5,67	2,94	5,42	3,07	7.297	17.525	69.900	171.080	-17,7	-19,1	16,1	14,3
Malaysia	3,07	1,50	2,72	1,39	3.948	8.942	35.023	77.230	-25,1	-17,7	2,1	7,1
Singapore	1,43	0,86	1,33	0,94	1.845	5.135	17.189	52.435	-25,4	-23,5	-29,8	-18,0
Philippines	2,15	0,72	2,08	0,75	2.758	4.304	26.811	41.739	59,4	58,0	12,1	14,5
Campuchia	0,68	0,29	0,59	0,31	869	1.707	7.587	17.392	-59,2	-62,2	-60,7	-54,7
Indonesia	0,18	0,09	0,15	0,08	235	525	1.874	4.234	-27,9	-21,5	61,3	60,3
Lào	0,18	0,07	0,08	0,03	237	400	1.022	1.800	17,0	88,6	-26,8	-8,3
Brunây	0,04	0,02	0,06	0,02	56	90	728	1.123	-12,7	-30,6	38,1	38,3
Myanmar	0,01	0,01	0,00	0,00	11	37	36	71	-84,3	-78,8	-85,9	-87,7
Anh	2,26	3,55	2,44	3,69	2.910	21.110	31.477	205.688	-50,1	-46,0	-10,4	-6,8
Canada	1,79	2,82	2,03	3,02	2.306	16.763	26.237	167.978	-46,4	-40,1	10,9	6,5
Australia	1,43	2,34	1,94	2,98	1.834	13.940	25.020	165.752	-51,2	-40,4	13,8	35,3
Nga	2,83	2,07	2,55	2,06	3.634	12.337	32.847	114.812	11,7	-5,0	67,1	53,7
Hồng Kông	1,79	1,96	1,46	1,67	2.305	11.664	18.844	93.007	2,1	-21,7	4,0	4,2
Đài Loan	1,78	1,07	1,66	1,27	2.288	6.382	21.408	70.994	-36,3	-46,1	-1,4	-2,0

Thị trường	Tỷ trọng năm 2021 (%)				Năm 2021				So với cùng kỳ năm 2020 (%)			
	Tháng 8		8 tháng		Tháng 8		8 tháng		Tháng 8		8 tháng	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Mexico	1,76	0,97	2,22	1,06	2.267	5.759	28.679	59.306	49,9	74,1	79,5	75,4
Ixraen	1,07	1,21	0,75	0,86	1.374	7.175	9.676	48.119	-7,0	-7,6	28,9	33,7
Braxin	1,01	0,52	1,45	0,75	1.294	3.099	18.637	41.821	-29,7	-10,5	68,4	72,8
Côlombia	1,25	0,46	1,68	0,57	1.611	2.721	21.624	31.611	-29,9	-0,1	56,7	77,9
UAE	0,81	0,51	1,10	0,54	1.048	3.057	14.156	30.298	-20,8	-21,7	3,9	-1,1
Ai Cập	1,63	0,72	1,17	0,52	2.101	4.292	15.122	29.067	21,9	38,3	47,0	42,1
Ukraina	0,37	0,33	0,55	0,36	478	1.970	7.062	20.093	-50,0	-9,8	11,2	16,8
Thụy Sĩ	0,11	0,28	0,13	0,36	136	1.668	1.650	19.824	-58,3	-56,2	-13,0	-25,9
New Zealand	0,20	0,27	0,15	0,20	252	1.599	1.924	11.264	2,4	4,7	13,3	29,6
Chilê	0,22	0,21	0,23	0,20	283	1.249	2.946	11.224	-33,9	-41,4	0,8	-17,0
Ả Rập Xê út	1,27	0,47	0,51	0,17	1.634	2.794	6.574	9.369	7.565,9	8.497,9	14.083,9	11.825,5
Pakistan	0,29	0,15	0,15	0,16	378	900	1.991	8.817	167,9	23,7	60,3	81,2
Bêlarút	0,18	0,11	0,20	0,15	233	635	2.548	8.342	210,7	324,6	2.448,0	3.798,4
Đôminica	0,33	0,15	0,37	0,15	427	863	4.783	8.261	80,6	109,3	108,4	111,3
Ấn Độ	0,16	0,05	0,41	0,13	205	293	5.263	7.268	63,4	4,7	23,6	17,1
Papua Guinea New	0,20	0,09	0,26	0,12	262	535	3.386	6.701	-83,7	-78,4	-66,3	-65,2
Na Uy	0,13	0,13	0,12	0,11	166	754	1.587	5.885	-5,2	-12,5	36,5	5,4
Puerto Rico	0,03	0,02	0,11	0,10	36	107	1.451	5.716	-80,6	-79,2	127,1	186,6
Gioócđani	0,23	0,12	0,20	0,10	295	716	2.593	5.314	-22,7	-24,0	-30,0	-37,0
Li Băng	0,09	0,08	0,15	0,09	120	487	1.876	5.152	-11,0	64,6	8,8	-1,5
Bờ Biển Ngà	0,27	0,05	0,44	0,09	346	291	5.659	5.149	-30,7	-40,9	78,0	97,9
Peru	0,01	0,01	0,14	0,08	16	87	1.742	4.587	-83,3	-37,9	-6,7	-14,5
Nam Phi	0,13	0,16	0,06	0,07	173	968	767	3.994	64,3	8,7	51,6	-1,8
Qatar	0,12	0,05	0,18	0,07	160	278	2.299	3.895	-38,4	-28,0	-10,2	-16,2
Thổ Nhĩ Kỳ	0,09	0,05	0,10	0,07	114	292	1.231	3.844	-64,3	-41,8	-49,2	-10,9
Achentina	0,17	0,08	0,12	0,06	213	466	1.543	3.600	186,0	210,3	93,9	55,8
Reunion	0,05	0,06	0,08	0,06	69	332	1.090	3.531	-47,7	-36,6	-30,8	-3,8
Costa Rica	0,02	0,01	0,12	0,06	26	49	1.584	3.188	-73,1	-67,0	14,6	19,4
Panama	0,02	0,01	0,12	0,05	24	49	1.509	2.871	-82,5	-74,8	39,7	29,4
Sri Lanka	0,06	0,03	0,09	0,05	75	159	1.108	2.811	-41,4	-58,9	10,6	4,6
Cô Oét	0,11	0,04	0,10	0,05	144	249	1.276	2.542	-51,6	-70,0	-24,6	-44,8
Thị trường khác	1,28	0,65	1,69	0,87	1.650	3.890	21.791	48.535	-44,1	-29,3	-21,3	-12,8

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

3. Mặt hàng xuất khẩu

Dịch Covid – 19 bùng phát mạnh trong những tháng vừa qua khiến cho cơ cấu mặt hàng thủy sản xuất khẩu của Việt Nam có sự thay đổi mạnh trong tháng 8/2021. Xuất khẩu hầu hết các mặt hàng lớn như tôm, cá tra, cá ngừ, mực, bạch tuộc... đều giảm khá mạnh so với cùng kỳ

năm 2020. Tuy nhiên xuất khẩu thủy sản trong tháng 8/2021 vẫn có nhóm hàng chả cá và nghêu tăng so với cùng kỳ năm 2020.

8 tháng đầu năm 2021, xuất khẩu tôm chiếm 20,7% về lượng và chiếm 43,8% về trị giá; xuất khẩu cá tra chiếm 37,8% về lượng và chiếm 17,9% về trị giá; xuất khẩu cá ngừ chiếm 7,7% về lượng và chiếm 8,4% về trị giá; xuất khẩu chả cá chiếm 9,5% về lượng và chiếm 4,8%; xuất khẩu mực chiếm 2,6% về lượng và chiếm 3,3% về trị giá; xuất khẩu bạch tuộc chiếm 1,9% về lượng và chiếm 3% về trị giá; xuất khẩu nghêu chiếm 2,3% về lượng và chiếm 1,1% về trị giá.

Mặt hàng thủy sản xuất khẩu tháng 8 và 8 tháng năm 2021

Thị trường	Tỷ trọng năm 2021 (%)				Năm 2021				So với cùng kỳ năm 2020 (%)			
	Tháng 8		8 tháng		Tháng 8		8 tháng		Tháng 8		8 tháng	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Tổng XKHH						27.228.451		213.524.359		-1,7		21,8
Tổng XKTS	100	100	100	100	128.581	595.280	1.289.404	5.569.044	-30,6	-26,6	4,6	7,0
Tôm các loại	22,9	47,1	20,7	43,8	29.493	280.117	266.372	2.438.953	-31,4	-28,4	5,8	7,0
Cá tra, basa	31,3	14,7	37,8	17,9	40.304	87.691	487.464	997.189	-40,1	-28,3	3,4	9,4
Cá đông lạnh	9,0	8,4	9,3	10,0	11.574	49.862	120.234	554.326	-24,8	-32,7	-12,0	-4,5
Cá ngừ các loại	7,1	8,3	7,7	8,4	9.174	49.187	98.929	467.943	-30,9	-19,1	12,6	12,3
Surimi	12,3	5,7	9,5	4,8	15.816	33.973	122.537	265.345	5,1	8,9	26,4	34,0
Mực các loại	3,4	3,9	2,6	3,3	4.351	23.088	33.671	186.058	-12,8	-21,2	0,2	-0,6
Bạch tuộc các loại	1,9	2,9	1,9	3,0	2.456	17.381	24.533	169.563	-30,4	-25,7	4,3	11,4
Cá khô	3,5	2,2	3,7	2,9	4.499	13.259	47.144	161.814	-54,2	-52,3	4,0	7,9
Nghêu các loại	4,0	1,9	2,3	1,1	5.109	11.430	29.071	62.752	47,0	72,3	28,0	49,3
Cua các loại	0,7	1,7	0,5	1,1	912	10.193	5.953	60.535	-27,1	-20,0	-5,5	-16,4
Ghẹ các loại	0,2	0,8	0,2	0,8	288	4.730	3.160	42.750	-52,0	-34,8	-28,3	33,8
Trứng cá	0,1	0,4	0,1	0,4	180	2.391	1.610	23.285	-8,7	-23,5	-7,1	-15,9
Cá đóng hộp	0,5	0,2	1,4	0,9	650	1.379	17.432	47.632	-77,1	-80,0	-5,8	-0,4
Ốc các loại	0,2	0,1	0,2	0,1	251	794	2.050	7.995	27,5	-28,4	48,1	24,9
Mặt hàng khác	2,7	1,6	2,3	1,5	3.526	9.806	29.244	82.904	-18,5	-28,1	-4,0	-17,8

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

4. Nhận định và dự báo

Hiện nay tình hình dịch Covid – 19 đang có diễn biến rất phức tạp tại các tỉnh phía Nam. Rất nhiều doanh nghiệp chế biến và xuất khẩu thủy sản đã gặp khó khăn vì dịch Covid – 19, một số doanh nghiệp đã phải tạm ngừng. Các giải pháp khắc phục được các doanh nghiệp phối

hợp cùng với cơ quan chức năng để đảm bảo mục tiêu vừa chống dịch vừa sản xuất. Trong đó đáng chú ý là thực hiện “3 tại chỗ” ở một số doanh nghiệp thực hiện rất tốt do chủ động chuẩn bị. Tuy nhiên, thực hiện “3 tại chỗ” ở một số doanh nghiệp gặp rất nhiều khó khăn phát sinh...

Dự báo xuất khẩu thủy sản của Việt Nam trong tháng 10/2021 sẽ chưa thể tăng mạnh trở lại nếu tình hình dịch Covid – 19 không giảm.

Nhu cầu nhập khẩu tôm của Mỹ, EU, Nhật Bản và Hàn Quốc những tháng cuối năm 2021 sẽ tăng cao, đây là những thị trường tiềm năng cho xuất khẩu tôm trong thời gian tới. Tuy các doanh nghiệp xuất khẩu tôm đang phải đối mặt với những khó khăn, thách thức từ dịch Covid – 19. Trong tháng 10 và trung tuần tháng 11/2021 sẽ là thời điểm xuất khẩu tôm tới những thị trường lớn tăng mạnh. Do vậy các địa phương và doanh nghiệp cần ưu tiên và đẩy nhanh hơn nữa việc tiêm vacxin cho công nhân, nhân viên ở các nhà máy chế biến, khu công nghiệp để chuỗi sản xuất không bị gián đoạn.

Đối với mặt hàng cá ngừ

Xuất khẩu mặt hàng này trong quý IV/2021 sẽ có nhiều cơ hội tăng trưởng hơn khi nguồn cung dần trở lại ổn định. Các doanh nghiệp cần đặc biệt lưu ý tới nhu cầu nhập khẩu mặt hàng này ở thị trường Ai Cập và Israel. Xuất khẩu cá ngừ tới Ả Rập xê út vẫn diễn ra bình thường. Những tháng cuối năm cũng là thời điểm có nhiều cơn bão ở biển đông khiến cho sản lượng cá ngừ có thể bất ổn, do vậy các doanh nghiệp xuất khẩu cá ngừ cần phối hợp chặt với ngư dân để có nguồn cung cá ngừ chủ động hơn.

Đối với mặt hàng cá tra

Nhu cầu nhập khẩu cá tra của Mỹ vẫn ở mức cao, các thị trường như Trung Quốc và ASEAN có nhu cầu giảm vì dịch Covid – 19. Trong

thời gian tới cần tập trung đẩy mạnh xuất khẩu cá tra tới Mỹ, Nga, Mexico và Brazil. Ngoài ra nhu cầu tiêu dùng và nhập khẩu cá tra của Trung Quốc, Australia và ASEAN có thể sẽ tăng trở lại. Song tình hình dịch Covid – 19 ở Việt Nam đang gây nhiều khó khăn cho việc chế biến xuất khẩu cá tra trong thời gian tới.